

Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 6 năm 2021	Ước tính tháng 7 năm 2021 so với tháng 6 năm 2021	Ước tính tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	115,04	97,20	112,22	115,63
Khai khoáng	90,06	93,40	91,16	92,43
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	90,06	93,40	91,16	92,43
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,33	97,04	113,17	116,81
Sản xuất chế biến thực phẩm	131,17	97,16	129,95	130,11
Sản xuất đồ uống	99,20	94,25	100,01	101,80
Dệt	106,47	91,36	99,31	106,78
Sản xuất trang phục	105,95	92,32	96,49	108,11
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,76	90,77	89,62	93,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,00	102,04	99,76	106,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,30	92,31	45,42	124,73
In, sao chép bản ghi các loại	101,90	82,67	96,91	111,22
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	83,65	95,08	92,89	100,77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	62,57	112,86	71,49	91,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,30	95,08	104,51	85,46
Sản xuất kim loại	35,16	102,61	36,05	54,25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	90,79	110,52	93,75	108,27
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,96	102,67	9,18	8,74
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	119,62	88,00	104,76	67,44
Sản xuất xe có động cơ	95,82	100,44	100,07	151,63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,09	92,98	93,24	105,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,99	103,75	101,82	71,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,02	100,30	103,01	103,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,22	107,53	103,17	104,06
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,11	102,63	106,70	111,54

Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 6 năm 2021	Ước tính tháng 7 năm 2021 so với tháng 6 năm 2021	Ước tính tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,06	114,01	99,24	95,83
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-